

Thầy đồ. Người dạy học chữ nho ngày xưa. || **Thầy giời.** Người xui giục người ta làm chuyện không hay: *Không nghe lời bọn thầy giời.* || **Thầy kiện.** Tiếng gọi người luật-sư cãi ở tòa án. || **Thầy pháp.** Thầy phù-thủy: *Mời thầy pháp trừ tà.* || **Thầy tu.** Cũng nghĩa như «thầy chùa». || **Thầy thợ.** Nói chung về những người lo giúp công việc cho người khác: *Mượn thầy-thợ lo giùm công việc.*

VĂN-LIỆU. — *Không thầy, đổ mảy làm nên.* — *Được mùa, thầy chùa no bụng.* — *Loanh-quanh như thầy bói dọn cưới (T-ng).* — *Vi dù đất biết nói-năng, thì thầy địa-lý cái răng chẳng còn (C-d).* — *Thầy bói nói dựa (T-ng).* — *Làm thầy-tơ người khôn, hơn làm thầy kẻ dại (T-ng).*

The

The. Thứ hàng dệt bằng tơ, không bông. Cũng gọi là « lương »: *The dọc đơn. The dọc kép.*

VĂN-LIỆU. — *Đóng the, hè dục (T-ng).* — *Cửa ngoài với rủ rèm the (K).*

The. Mùi cay hăng-hăng như ở vỏ cam, vỏ bưởi: *The bưởi. The cam.*

The-tháy. Nhẹ - nhàng may - mắn: *The-thất the-tháy, hàng bán rất chạy.*

The-thế. Xem «thế-thế».

Thé

Thé-thé. Thường nói là «the-thé». Nói về tiếng cao lanh-lảnh: *Tiếng nói thé-thé.*

Thè

Thè. Đưa ra, chia ra ngoài: *Thè lười.*

Thè-lè. Chia ra ngoài: *Ngồi thè-lè. Bung chứa thè-lè.*

Thẻ

Thẻ. Mảnh tre, mảnh gỗ, có biên chữ làm dấu đề dùng vào việc gì: *Thẻ bài. Thẻ cắm đề.* Nghĩa rộng: Mảnh giấy có ghi chữ đề làm tin: *Thẻ thuế thân.*

Thẻ-bài. Mảnh gỗ sơn phấn có chuỗi, đề quan viết trát sức vào, cho linh cảm đi đò: *Linh cảm thẻ-bài đi đò lỵ-trường.*

VĂN-LIỆU. — *Bảng vàng, thẻ bạc đã dành cao nêu (L-V-T).*

Thèm

Thèm. 1. Khao-khát, mong-muốn: *Thèm ăn. Thèm mặc. Thèm chơi.*

Thèm nhạt (lạt). Nói chung về sự thèm. || **Thèm-thường.** Cũng nghĩa như «thèm».

VĂN-LIỆU. — *Của chua ai thấy chẳng thèm.* — *Chết thèm chết nhạt.* — *Miếng còn thèm, lại có nem thết khách (T-ng).* — *Đói thì thèm thịt, thèm xôi, Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường (C-d).*

II. Gân, còn kém, còn thiếu: Gạo còn thèm đấu. Tuổi thèm chín-mười.

VĂN-LIỆU. — *Tuần trăng thắm-thoắt nay đã thèm hai (K).* — *Hiếm-hoi một gái tuổi đã thèm hai (H-T).*

Then

Then. Thanh gỗ cài ngang cánh cửa để người ngoài không mở được: *Cài then cửa.*

Then chốt. Then và chốt. Nghĩa bóng: Cái cốt-yếu trong việc gì: *Phải tìm ra then chốt của việc ấy mà giải-quyết cho xong.* || **Then máy.** Then và máy. Nghĩa bóng: Cơ-mưu sắp đặt trong một công việc gì: *Việc đó đã sắp đặt then máy đâu ra đấy cả.*

VĂN-LIỆU. — *Mấy lần cửa đóng then cài (K).* — *Đêm thu đang-đăng nhất cài then máy (K).*

Then. Thanh gỗ dài bắc ngang từ bên này hông thuyền sang bên kia hông thuyền: *Đo hoành then. Thuê hoành then.*

Then. Nói về nước sơn màu đen: *Sơn then.*

Then. Tiếng gọi bọn đồng bóng người [thở ở trên mạn thượng-du xứ Bắc-kỳ: *Làm then, làm bụt.*

Thèn

Thèn-thẹn. Xem «thẹn-thẹn».

Thẹn

Thẹn. Hồ-người, xấu-hỗ, mắc-cỡ: *Thẹn mặt. Thẹn lòng.*

Thẹn-thẹn. Thường nói là «thèn-thẹn». Hơi thẹn. || **Thẹn-thò.** Nói chung về sự thẹn. || **Thẹn-thùng.** Cũng nghĩa như «thẹn-thò»: *Hở môi ra cũng thẹn-thùng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Thẹn mình đá nát, vàng phai (K).* — *Thấy trắng mà thẹn những lời non sóng (K).* — *Khỏi điều thẹn phấn, tủi hồng thì thôi (K).* — *Xem hoa bóng thẹn, tróng gương mặt dày (K).* — *Tróng trắng mà thẹn với trời, Tróng gương mà thẹn với người trong gương (C-d).*

Theo

Theo. 1. Đi nối hàng sau: *Con theo mẹ đi chợ. Linh theo hầu quan.*

2. Noi, đeo-đuôi : Theo đạo Khổng. Theo đạo Phật. Theo một chủ-nghĩa — 3. Đi với một người mình yêu : Theo trai. Theo gái. — 4. Nhập bọn : Theo giặc. Theo đảng dân-chủ. — 5. Noi dõi : Theo dấu chân. Ngựa theo đường cũ. — 6. Vâng chịu, không trái : Theo lời thầy. Theo ý cha. Theo thời.

Theo-đời. Chuyên-chủ, miệt-mài : Theo-đời bụt-nghiên. || Theo gương. Bất-chước : Theo gương các bậc anh-hùng đời trước.

VĂN-LIÊU. — Theo đóm ăn tàn. — Theo chân, nối gót. — Rõng-rõng theo nà, quạ theo gà con. — Thuyền theo lái, gái theo chồng (T-ng). — Phải duyên, phải kiếp thì theo, Trái duyên, trái kiếp như kéo đục vênh (C-d). — Vì gì một bát cháo lòng, Làm cho thiên-hạ bỏ chồng theo trai (C-d). — Chỉ thế nước thăm non xanh, Theo nhau cho trọn chút linh phu-thê (C-d). — Phụng-hoàng dậu chốn cheo-leo, Sa cơ thất-thế phải theo đàn gà (C-d). — Ăn theo thỏ, ở theo thi (T-ng).

Thèo

Thèo-lẻo. Mách lẻo.

Thèo

Thèo. Hình dài mà nhỏ : Thèo bánh. Thèo đất.

Theo

Theo. Hình méo ba góc : Miếng đất hình theo.

Thếp

Thếp. Thứ sắt rất cứng luyện với một ít chất than : Thếp để đánh dao. Nghĩa bóng : Tinh-luyện, thành-thuộc : Làm việc quan có thếp. Ăn-nói có thếp.

Thếp. Nhân tiện mà nhờ vào : Ăn thếp. Bủ thếp. Nói thếp.

Thếp

Thếp. Vành, mép.

Thếp. Miếng nhỏ còn thừa ra sau khi đã cắt thành miếng rời.

Thếp cam. Miếng da thừa, đóng ở dưới dép. || **Thếp cau.** Miếng cau xép ở quả cau bỏ thành miếng còn thừa.

Thét

Thét. Hét lên thật to : Quan thét linh. Thét ra lửa. VĂN-LIÊU. — Lọ là thét mắng mới nên, Một lời xiết cạnh bằng nghìn roi song (C-d).

Thét. Nung vàng bạc cho mềm : Thét vàng. Thét bạc.

Thê

Thê 妻. Vợ cả : Thê tử. Thê thiếp.

Thê-noa 孀. Vợ con : Búi tiền đưa, lòng bện thê-noa (Ch-Ph). || **Thê-nhi** 兒. Vợ con : Quan-san nghìn dặm, thê-nhi một đoàn (K). || **Thê-tử** 子. Cũng nghĩa như « thê-nhi ». || **Thê-thiếp** 妾. Vợ cả, vợ lẽ : Tốt cung thê-thiếp.

VĂN-LIÊU. — Thê tróc, tử phọc. — Vinh thê, ấm tử. — Thê-hương, mẫu-quán. — Dù chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ nài xè này đâu (C-d).

Thê 淒. Lạnh-lẽo (không dùng một mình) : Thê-lương.

Thê-lương 涼. Búp rầu lạnh-lẽo : Hơi thê-lương lạnh ngắt song phi huỳnh (C-o).

Thê 悽. Buồn (không dùng một mình).

Thê-thảm 慘. Rầu, thảm : Tình-cảnh thê-thảm.

Thế

Thế. Ấy, vậy, rứa : Như thế. Thế mà.

VĂN-LIÊU. — Đời người đến thế cũng xong một đời (K). — Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia (K). — Thán sao thân đến thế này! (K). — Kiếp sao rất những đoạn-trường thế thời! (K). — Con người thế ấy, thạc oan thế này (K).

Thế 世. Đời : Thế-gian. Thế-kỷ.

Thế-cổ 故. Việc biến đổi ở đời : Am-hiền thế-cổ. || **Thế-cục** 局. Cuộc đời : Kia thế-cục như in giặc mộng (C-o). || **Thế-đạo** 道. Cái đạo phải ở trong đời : Duy-trì thế-đạo. || **Thế-đệ** 弟. Tiếng học-trò tự xưng với con thầy học. || **Thế-đồ** 途. Đường đời : Đường thế-đồ gót rổ kỹ-khu (C-o). || **Thế-gia** 家. Nhà dòng-dời : Con nhà thế-gia. || **Thế-gian** 間. Khoảng đời, cõi đời : Muốn việc trong thế-gian. || **Thế-giới** 界. Cõi đời : Khắp trong thế-giới. || **Thế-hệ** 系. Dòng-dời : Xét thế-hệ của một họ. || **Thế-huynh** 兄. Tiếng người học-trò gọi con thầy học. || **Thế-kỷ** 紀. Thời-gian trong khoảng một trăm năm : Thế-kỷ thứ 20. || **Thế-lộ** 路. Cũng nghĩa như « thế-đồ ». || **Thế-nghị** 誼. Bạn chơi với nhau hết đời ấy sang đời khác : Tình khế-nghị, nghĩa giao-du (Nh-đ-m). || **Thế-phiệt** 闕. Cũng nghĩa như « thế-gia ». || **Thế-sự** 事. Việc đời : Vui gì thế-sự mà mong nhân-tinh! (C-o). || **Thế-tập** 襲. Cha truyền, con nối một trước-vị : Thế-lập trước hầu. || **Thế-tình** 情. Tình đời : Thế-ừu chuộng lạ, tham thanh. || **Thế-tổ** 祖. Miếu-hiện của ông vua làm nên đế-nghiệp do đời trước đã khai-sáng ra : Vua Gia-long là Thế-tổ nhà Nguyễn. || **Thế-tôn** 尊. Tiếng giáo-đồ đạo Phật gọi tôn đức Thích-ca : Đò-tri nhờ đức Thế-tôn. || **Thế-tục** 俗. Tục đời : Ăn ở không nên theo thế-tục. || **Thế-tử** 子. Con nối ngôi của các vua chư-hầu. || **Thế-thái** 態. Thái đời : Nhân-tinh thế-thái. || **Thế-thần** 臣. Vị quan mà nhà đã mấy đời làm quan to : Một bậc thế-thần. || **Thế-thường** 常. Thái thường ở đời : Mặt nào bất-chước thế-thường (Nh-đ-m). || **Thế-vận** 運. Vận đời : Thế-vận đến lúc hanh-thông. || **Thế-vị** 味. Mùi đời : Từng trải thế-vị.

VẤN-LIỆU. — Của đời, người thế. — Của thế-gian dãi người ngoan thiên-hạ (T-ng). — Thế-gian chẳng ít thì nhiều, Không đứng ai có đặt điều cho ai (C-d). — Thế-gian còn đại chưa khôn, Sống mặc áo rách, chết chôn áo lành (C-d). — Thế-gian lắm kẻ mơ-màng, Thấy hôn sơn thắm, ngỡ vàng trời chò (C-d).

Thế 勢. Cách cuộc bày ra : Thế cờ. Thế trận. Thế nước.

Thế- lợi 利. Quyền-thế, lợi-lộc : Tranh nhau thế-lợi. || **Thế-lực 力.** Quyền sức : Có thế-lực mạnh. || **Thế-tất 必.** Cách cuộc rồi phải đến như thế : Thế-tất là được.

VẤN-LIỆU. — Thế công, Từ mới giờ ra thế hàng (K). — Nghiêm-trang cửa thế, sân quyền (Nh-d-m). — Con quan quen ý thế cha cũng thường (Nh-d-m).

Thế 替. Thay vào, gán vào : Vay tiền, thế ruộng.

Thế-chấp 執. Gán vào : Thế-chấp gia-sản lấy tiền trả nợ. || **Thế-mệnh 命.** Chết thay mệnh người khác : Làm hình-nhân thế-mệnh cho người ốm.

VẤN-LIỆU. — Thế vợ, đợ con. — Hình-nhân thế-mệnh. — Vô mẽ, thế khoai (T-ng).

Thế 剃. Cắt (không dùng một mình) : Thế-phát.

Thế-phát 髮. Cắt tóc : Thế-phát đi tu.

Thê

Thê. Dùng lời nói nghiêm-trọng mà đoan kết sự gì : Thê không nói dối. Uống máu ăn thê.

Thê-bồi. Nói chung về sự thê : Biết bao duyên nợ thê-bồi (K). || **Thê-nguyên.** Cũng nghĩa như « thê ». || **Thê-thốt.** Cũng nghĩa như « thê » : Cùng nhau thê-thốt đã nhiều (K).

VẤN-LIỆU. — Thê sống, thê chết. — Thê cá trẻ chui ống (T-ng). — Xưa sao nói nói, thê thê, Bấy giờ ngổ khóa, trao chia cho ai (C-d). — Chỉ non thê bề nặng gieo dên lời (K). — Ấy ai hẹn ngọc, thê vàng (K). — Tưởng thê-thốt nặng càng đau đớn nhiều (K). — Tấc lòng thê chẳng đợi trời với ai (Nh-d-m).

Thê

Thê. Do chữ thế 勢 đọc trạnh ra. Cách cuộc, sức : Không thê đi được. Có thê làm được. Nhân thê. Làm một thê.

Thê nào. Dù cách nào cũng mặc lòng : Thê nào tôi cũng đi.

Thê 體. 1. Minh, vóc : Thân-thê. Vật-thê. — 2. Tính chất : Muốn vật cùng là một thê. — 3. Hình có bề dài, bề rộng (Tiếng kỹ-hà học) : Thê vuông, thê tròn. — 4. Hình trạng : Thê đặc. Thê lỏng. Thê hơi. — 5. Cách thức : Thê văn. Thê thơ. — 6. Xét hiểu thấu : Con cái phải thê tình cha mẹ.

Thê-cách 格. Cách thức. Làm văn đúng thê-cách. || **Thê-diện 面.** Cái vẻ-vang bề ngoài : Giữ thê-diện. Không làm mất thê-diện. || **Thê-dục 育.** Cách tập-luyện về thân-

thê. : Chương-trình thê-dục. || **Thê-lộ 例.** Cách-thức, lẽ-lối : Thê-lộ lập-hội. || **Thê-lượng 諒.** Xét tình mà dung-thứ : Xin ngài thê-lượng cho || **Thê-phách 魄.** Thân và vía : Thúc là thê-phách, còn là tinh-anh (K). || **Thê-tài 裁.** Cách cuộc làm văn : Làm văn không hợp thê-tài. || **Thê-tất 悉.** Cũng nghĩa như thê-lượng. || **Thê-tích 積.** Toàn-khối của một vật gì : Thê-tích cái tú chiếm mất 3 thước đứng. || **Thê-thao 操.** Sự luyện-tập thân-thê. || **Thê-thống 統.** Cách thức, thống-hệ : Phải giữ thê-thống nhà thi-lễ. || **Thê-thức 式.** Cũng nghĩa như « thê-cách ».

VẤN-LIỆU. — Chẳng chua cũng thê là chanh, Chẳng ngọt cũng thê cam sành chín cây (Ph-ng). — Thật-thà cũng thê lái trâu, Yêu nhau cũng thê nàng dâu, mẹ chồng (Ph-ng).

Thê 綵. Vẽ : Gấm thất-thê. Mèo tam thê.

Thê kỳ 旗. Cờ thêu nhiều màu : Đám rước có thê kỳ đi trước. || **Thê-môn 門.** Cửa chào : Làm thê-môn để đón quan. || **Thê-nữ 女.** Con gái hầu ở trong cung nhà vua : Cung-nga thê-nữ, theo hầu (K).

Thệ

Thệ 誓. Thề : Tuyên-thề. Thệ hải, minh sơn.

Thệ-sư 師. Quân lính tuyên thề trước khi ra trận : Thệ-sư kè hết mọi lời (K).

Thêch

Thêch. Tiếng trợ-tự đứng sau tiếng mốc, nhạt, trắng, để tỏ ý mốc lăm, trắng lăm, nhạt lăm : Mốc thêch. Nhạt thêch. Trắng thêch.

Thêm

Thêm. Gia lên, tăng lên, làm cho nhiều hơn lên, trái với bớt : Thêm vui. Thêm tiền công.

Thêm bớt. Thêm vào, bớt ra. Ý nói gia-giảm : Thêm bớt cho hai bên cân nhau. Nói thêm bớt cho hai bên mất lòng nhau. || **Thêm-thắt.** Nói chung về sự thêm.

VẤN-LIỆU. — Rết thêm chân. — Đủ giàu thì lại giàu thêm, Đủ khó lại khó cả đêm lẫn ngày (C-d). — Cò-kẻ bớt một, thêm hai (K). — Phàm-đề xin một vài lời thêm hoa (K). — Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày (K).

Thềm

Thềm. Phần nền đắp cao ở chung quanh nhà, dưới mái hiên : Vào trong nhà phải qua thềm.

VẤN-LIỆU. — Thềm hoa khách đã trở hài (K). — Cửa lâu ngũ-phụng, thềm nhà lưỡng-long (Nh-d-m).

Thênh

Thênh. Rộng-rãi, ung-dung (không dùng một mình). **Thênh-thang.** Trở bộ rộng-rãi : Nhà rộng thênh-thang. || **Thênh-thênh.** Trở bộ rộng-rãi ung-dung : Thênh-thênh đường cái thanh vân hẹp gì (K).

VĂN-LIỆU. — Dầu lòng bễ rộng, sông dài thênh-thênh (K). — *Thuyền lan một lá xuôi dòng thênh-thênh* (H-T), — *Thênh-thênh cửa bụt đầu bằng* (Ph-Tr).

Thếp

Thếp. Một tập những tờ mỏng xếp lại với nhau: *Thếp vàng lá. Thếp giấy.*

Thếp. Phủ bằng vàng bạc lát mỏng ở ngoài các đồ sơn: *Sơn sơn, thếp vàng.*

Thết

Thết. Bày tiệc khoản đãi, do chữ «thiết» nói trạnh ra: *Làm tiệc thết khách.*

Thết-đãi. Nói chung về sự tiếp rước khách-khứa.

VĂN-LIỆU. — *Ăn chẳng hết, thết chẳng khắp* (T-ng). — *Miệng đã se lại có chề thết khách* (T-ng). — *Miệng còn thềm có nem thết khách* (T-ng).

Thêu

Thêu. Đờ dùng để xấn đất, hình giống như cái mai.

Thêu. Đinh chỉ vào mặt bằng tơ vải cho thành ra hình các vật: *Bức thêu cảnh nho, con sóc. Áo thêu rồng.*

Thêu-dệt. Thêu và dệt. Nghĩa bóng: Bày đặt vẽ ra cho thành chuyện: *Thêu dệt nên chuyện.* || **Thêu-thùa.** Nói chung về sự thêu.

VĂN-LIỆU. — *Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu* (K). — *Góm tay thêu-dệt ra lòng trên người* (K). — *Gái thì giữ việc trong nhà, khi vào canh cử, khi ra thêu-thùa* (C-d).

Thêu

Thêu-thào. Sơ-lược nông-nồi: *Tình người thêu-thào.*

Thêu

Thêu-thào. Dể-dãi: *Ăn ở thêu-thào.*

Thi

Thi. Do chữ thi 試 nói trạnh ra. Đua, so cái hay, cái giỏi, đề định hơn, khéo: *Thi tài. Thi sức. Thi gan. Có thi mới có đỗ.*

Thi-cử. Nói chung về sự thi về văn-học: *Bỏ lối thi-cử cũ.* || **Thi-đình.** Kỳ thi cho những thí-sinh đã đỗ khoa thi hội, được vào sân nhà vua mà thi đề lấy đỗ tiến-sĩ. || **Thi-hội.** Khoa thi mở ở kinh-đô đề cho những người đã đỗ cử-nhân ở khoa thi hương vào thi. || **Thi-hương.** Khoa thi mở ở các tỉnh đề tuyển lấy cử-nhân, tú-tài.

VĂN-LIỆU. — *Thi gan với cóc tía. — Học tài, thi phận* (T-ng). — *Thôi đừng đua sức, thi hơi* (Tr-Th). — *Nếu thi gan với anh-hùng thì thua* (Ph-Tr).

Thi 詩. I. Thơ: *Đường-thi.*

Thi-bá 伯. Tay cụ-phách trong làng thơ: *Cao Bá Quát là thi-bá đời Tự-đức.* || **Thi-ca** 歌. Thơ và ca: *Giỏi nghề thi ca.* || **Thi hào** 豪. Bậc giỏi thơ: *Nhiều bậc thi-hào.* || **Thi hứng** 興. Cái hứng thú làm thơ: *Có nhiều thi-hứng.* || **Thi-liệu** 料. Tài-liệu để làm thơ: *Tìm kiếm thi-liệu.* || **Thi-nhân** 人. Người làm thơ: *Thi-nhân mặc-khách.* || **Thi-sĩ** 士. Người làm thơ: *Nhà thi-sĩ có tài.* || **Thi-tứ** 思. Cái tứ của bài thơ: *Bài thơ có nhiều thi-tứ.* || **Thi-vị** 味. Thú-vị trong thơ: *Đọc bài ấy có thi-vị.* || **Thi-xã** 社. Hội những người làm thơ: *Lập thi-xã.*

II. Một bộ sách trong ngũ-kinh, chép những bài thi-ca về đời Tam-đại: *Kinh Thi.*

Thi-lễ 禮. Kinh Thi và kinh Lễ. Nghĩa bóng: Học-hành và nèn-nếp: *Con nhà thi-lễ.* || **Thi-thư** 書. Kinh Thi và kinh Thư. Nghĩa bóng: Học-hành: *Dòng-dõi thi-thư.*

VĂN-LIỆU. — *Rõ nền thi-lễ nổi dòng thư-hương* (Nh-đ-m).

Thi 尸. Thây người chết: *Tử-thi.*

Thi-hài 骸. Thây và xương. Nói chung về xác người chết: *Thi-hài bực-lộ.*

Thi 著. Thử cỏ dùng để bói Dịch: *Ở núi Quyên-sơn, tỉnh Hà-nam có cỏ thi.*

Thi 施. Làm ra việc thực (không dùng một mình).

Thi-ân 恩. Làm ơn: *Thi-ân cho kẻ khác.* || **Thi-hành** 行. Làm ra công việc: *Thi-hành cái kế-hoạch của mình.* || **Thi-lễ** 禮. Làm lễ chào: *Trông thấy bậc trên vội-vàng thi-lễ.* || **Thi-thố** 措. Đem tài-lực của mình mà làm ra công việc: *Thi-thố tài-năng. Thời-vận chưa đạt, không thi-thố gì được.*

Thí

Thí 試. 1. Thi: *Hương-thi. Đình-thi. Thí-sinh.* — 2. Thử: *Thí-nghiệm.*

Thí-nghiệm 驗. Thử nghiệm cho rõ: *Thí-nghiệm các chất hóa-học. Thí-nghiệm tài-năng để bổ-dụng quan-lại.* || **Thí-sai** 差. Chức viên mới bổ, chưa được vào chính-ngạch: *Giáo-học thí-sai. Thư-lại thí-sai.* || **Thí-sinh** 生. Học-trò đi thi: *Gọi thí-sinh vào trường. Liệt vào hàng thí-sinh.*

Thí 施. Cho làm phúc: *Bố-thi. Cháo thi. Thuốc thi.*

Thí-bổ 主. Ban cho: *Nhờ trời thí-bổ cho mụn con.* || **Thí-chủ** 主. Người bỏ tiền của ra cho người khó để làm phúc: *Phải nhớ ơn thí-chủ.* || **Thí-mạng** 命. Cũng nghĩa như «thi-thân». || **Thí-thân** 身. Liều mình, bỏ mình: *Thi-thân vào nơi nguy-hiểm.* || **Thí-thực** 食. Cho ăn làm phúc: *Làm đàn thí-thực cho chúng-sinh.* || **Thí-xả** 舍. Liều bỏ hết cả mọi cái cho kẻ khác: *Một lòng thí-xả.*

Thí 弑. Giết người trên: *Phạm tội thí-quản. Thoán-thí.*

Thí 刺. Cắt. (Xem thế-phát).

Thí 譬. Vi: *Thí-dụ*.

Thí-dụ ○ 喻. 1. Ví như, giá như: *Thí-dụ học không nên thì rồi làm gì.* — 2. Điều mình đặt ra để chứng cái lẽ mình đã nói: *Tìm điều thí-dụ để chứng rõ cái lý-thuyết của mình.*

Thì

Thì. Cũng nói là «thời». Tiếng trợ-tự chỉ về trong thì-giờ, hay trong cái địa-vị nào, để nối phần nói trên với phần nói dưới: *Đói thì ăn, khát thì uống. Giết người thì phải tội. Mệt thì đi nghỉ. Cha thì phải từ, con thì phải hiếu.*

Thì 時. Thường đọc trạnh ra là «thời». 1. Tuổi, lúc, tuổi: *Thì con trẻ. Đương thì đi học.* — 2. Mùa: *Từ thì, (hay từ thời).* — 3. Giờ: *Thì khắc.*

Thì-bệnh ○ 病 hay thời-bệnh. Cái thông-tệ, thông-bệnh của hiện-thì: *Nói trúng thì-bệnh. Phải tìm cách cứu chữa thì-bệnh.* || **Thì buổi.** Nói chung về đời, lúc: *Thì buổi bây giờ. Thì buổi loạn-ly.* || **Thì-cơ** ○ 機. Cơ-hội trong lúc đó: *Xem cái thì-cơ có thể làm được.* || **Thì cục** ○ 局. Cục-diện đương lúc đó: *Gặp thì-cục gian nguy.* || **Thì-đại** ○ 代. Nói chung về đời, tuổi: *Thì-đại quân-chủ.* || **Thì-đàm** ○ 談. Câu chuyện về việc đương thì: *Xem mục thì-đàm trong tờ báo.* || **Thì-giá** ○ 價. Giá hiện-thời các vật: *Thì-giá mỗi khi mỗi khác.* || **Thì-gian** ○ 間. Khoảng thì-giờ trong vũ-trụ: *Thì-gian không bao giờ cùng.* || **Thì-giờ.** Nói chung về ngày giờ: *Bỏ mất thì-giờ.* || **Thì-khắc** ○ 刻. Nói chung về giờ khắc: *Không bỏ phí một thì-khắc nào.* || **Thì-kỳ** ○ 期. Kỳ-hạn trong một thì-gian: *Thì-kỳ ấu-trĩ.* || **Thì-khí** ○ 氣. Khí độc trong một thì-tiết nào làm cho người đau ốm: *Phòng bệnh thì-khí.* || **Thì-nghi** ○ 宜. Điều nên, điều hợp trong lúc đó: *Việc làm phải cho hợp thì-nghi.* || **Thì-sự** ○ 事. Việc hiện-thì: *Mục thì-sự ở trong báo.* || **Thì-tiết** ○ 節. Tiết-hậu trong mùa nào: *Thì-tiết thay đổi.* || **Thì-thế** ○ 勢. Sự thế lúc bấy giờ: *Thì-thế khó-khăn.* || **Thì-thượng** ○ 尙. Sự ham-chuộng trong một thì nào: *Thì-thượng xa-xỉ.* || **Thì-trang** ○ 裝. Cách ăn-mặc trong một thì: *Ăn-mặc theo thì-trang.* || **Thì-trân** ○ 珍. Vật ăn quý trong từng mùa: *Thì-trân thức-thức sẵn bày (K).* || **Thì-vận** ○ 運. Thì và vận. Nói chung về vận-mệnh may rủi, tốt xấu của người ta: *Gặp thì-vận dễ làm-án.* || **Thì-vụ** ○ 務. Việc hiện thì: *Luận bàn thì-vụ. Công việc làm không hợp thì-vụ.*

Thì-thào. Nói về tiếng nói nhanh-nhanh nhỏ-nhỏ: *Nói chuyện thì-thào.*

Thì-thăm. Nói kín với nhau không lớn tiếng: *Thì-thăm chuyện kín.*

Thì-thọt. Ra vào luôn: *Thì-thọt cửa quan.*

Thì-thùng. Tiếng trống đánh: *Tiếng trống thì-thùng.*

Thị

Thị 矢. Tên đề bản cung nỏ: *Hồ-thỉ. Cung-thỉ.*

Thị-thạch ○ 石. Tên và đạn: *Xông-pha thì-thạch. VẤN-LIỆU.* — *Thỏa lòng hồ-thỉ, rõ mình dai-cán (Nh-đ-m).* — *Há rằng ngại một phen thì-thạch, Giải trủng vì mà theo lời quân-vương (văn tế trận vong tướng-sĩ).*

Thị 始. Đầu. Xem chữ thủy 始.

Thị

Thị. Thứ cây có quả to như quả cam, lúc chín thì vỏ vàng, hạt to, mùi thơm nặng: *Cây thị. Quả thị.*

VẤN-LIỆU. — *Áp-úng như ngậm hạt thị (T-ng).*

Thị 市. 1. Chợ: *Thị-giá. Thị-trường.* — 2. Nơi đô-hội có người ở đông-dục, và buôn-bán thịnh-vượng: *Thành-thị.*

Thị-giá ○ 價. Giá chợ: *Mua bán theo thị-giá.* || **Thị-sảnh** ○ 廳. Sở hành-chính của một thị-xã. || **Thị-trường** ○ 場. Chỗ buôn-bán: *Các hải-cảng là nơi thị-trường.* || **Thị-trưởng** ○ 長. Người đứng đầu coi việc hành-chính trong một thị-xã. || **Thị-xã** ○ 社. Nơi đô-hội có tổ-chức thành một cơ-quan như một xã: *Hà-nội, Sai-gon đều là thị-xã.*

VẤN-LIỆU. — *Nhất cận thị, nhị cận giang (T-ng).* — *Lâm-tuyền pha lẫn thị-thành mà ra (B-C).*

Thị 氏. 1. Họ: *Nguyễn-thị.* — 2. Chữ thường dùng để đệm trên tên đàn bà: *Thị Đào. Thị Lan.*

VẤN-LIỆU. — *Phó cho con Nguyễn-thị-Đào, Nước trong leo-leo cảm sào đợi ai? (thơ bà Thanh-quan).*

Thị 是. I. Phải, đối với phi là trái: *Tiếng thị-phi gác bỏ ngoài tai.*

VẤN-LIỆU. — *Biết đường khinh-trọng, biết lời thị-phi (K).*

II. Ấy là: *Đích-thị. Tức-thị. Chính-thị.*

Thị 視. Thấy, trông (không dùng một mình): *Thị-thực. Cận-thị.*

Thị-giác ○ 覺. Cái biết do sự trông: *Thị-giác không tỉnh.* || **Thị-quan** ○ 官. Cơ-quan để trông mà biết: *Mắt là thị-quan.* || **Thị-sự** ○ 事. Trông coi cho người ta làm công việc: *Cắt người thị-sự.* || **Thị-thực** ○ 實. Nhận là mình trông thấy thực: *Văn-khế có lý-trưởng thị-thực.* || **Thị-triều** ○ 朝. Nói vua ngự ra để các quan vào chầu: *Vua ra thị-triều.*

VẤN-LIỆU. — *Thị-lử như sinh (T-ng).*

Thị 示. Báo cho mọi người biết (không dùng một mình): *Yết-thị. Hiếu-thị.*

Thị-uy ○ 威. Phô cái oai-nghi cho người ta biết: *Diễn quân để thị uy.*

Thị 嗜. Ham muốn (không dùng một mình): *Thị-dục Thị-hiếu.*

Thị-dục ○ 慾. Lòng ham muốn về đường vật-chất: *Thường vì lòng thị-dục mà hay làm những điều phi-nghĩa.* || **Thị-hiếu** ○ 好. Lòng ham-thích. Cũng nghĩa như thị-dục.

Thị 恃. Cây: *Thị-kỳ. Thị-hùng. Tự-thị.*

Thị-hùng ○ 雄. Cây mình giỏi mạnh hơn người: *Thị-*

hàng với đám đàn em. || Thị-thế ○ 勢. Cây cái thế mạnh của mình: *Thị-thế nhà mình mà bắt nạt người ta.*

Thị 侍. Trục, hầu: *Thị-vệ. Nội-thị. Thị-thần. Quan thị.*

Thị-độc ○ 讀. Chức quan trong viện Hàn-lâm, coi việc đọc sách cho vua nghe. || **Thị-giảng** ○ 講. Chức quan trong viện Hàn-lâm, coi việc giảng sách cho vua nghe. || **Thị-lang** ○ 郎. Chức quan tam phẩm trong các bộ. || **Thị-nữ** ○ 女. Con gái hầu: *Thị-nữ đứng hầu hai bên.* || **Thị-tì** ○ 婢. Đầy tớ gái hầu: *Thị-tỳ đi theo.* || **Thị-thần** ○ 臣. Quan hầu vua: *Ban thưởng cho các thị-thần.* || **Thị-vệ** ○ 衛. Quân lính đề hộ-vệ nhà vua: *Quan thị-vệ. Linh thị-vệ.*

Thia

Thia-lia. Trò chơi trẻ con, ném nghiêng mảnh sành, mảnh ngói mỏng xuống nước cho nó nảy lên: *Ném thia-lia.*

Thia-thia. Thừ cá sần-át, tức là thừ cá rô nhỏ, đuôi dài vẩy có nhiều sắc: *Chọi cá thia-thia.*

Thia

Thia. Muống để ăn canh hay thứ đồ nước.

Thích

Thích 適. Vừa, hợp: *Thích ý. Nhân-tâm tùy thích.* Dùng rộng sang tiếng An-nam là tra: *Thích uống rượu. Thích đọc sách.*

Thích-chí ○ 志. Vừa hợp cái chí của mình đã định: *Ở đời cần được thích-chí.* || **Thích-dụng** ○ 用. Vừa hợp với sự dùng: *Quyển sách này thích-dụng cho học-trò còn trẻ tuổi.* || **Thích-đáng** ○ 當. Vừa đáng: *Việc không thích-đáng thì đừng làm.* || **Thích-hợp** ○ 合. Vừa hợp: *Thích-hợp với thời-thế.* || **Thích-khẩu** ○ 口. Sương miệng: *Ăn cho thích-khẩu.* || **Thích-nghĩ** ○ 宜. Vừa hợp với cái nên: *Cách ăn-mặc không thích-nghĩ.* || **Thích-thời** ○ 時. Hợp thời: *Hành-động không thích-thời.* || **Thích-trung** ○ 中. Hợp với cái vừa phải, không thái-quá, không bất-cập: *Ăn-ở cho thích-trung.* || **Thích-ý** ○ 意. Vừa ý: *Thích ý thế nào thì làm thế.*

VĂN-LIỆU. — Nhân sinh qui thích-chí (T-LG).

Thích 刺. 1. Dùng khi-giới mà đâm giết người ta: *Hành-thích. Thích-khách.* Dùng sang tiếng An-nam cơ nghĩa là lấy cánh tay thúc sế vào người khác để ra hiệu: *Thích tay vào người bên cạnh bảo đừng nói nữa.*

Thích khách ○ 客. Người mang gươm binh-kui, giết người khác để báo thù: *Kẻ thích-khách có gan.*

II. Dùng mũi nhọn mà châm mà khắc vào việc gì: *Thích chữ vào mặt.*

Thích 釋. 1. Tha ra (không dùng một mình): *Phóng-thích những kẻ tù tội.*

II. Giảng cho rõ nghĩa-lý: *Thích nghĩa sách. Lời chú-thích.*

Thích 戚. I. Họ ngoại: *Thân-thích. Ngoại-thích.*

Thích-thuộc ○ 屬. Họ-hàng thân-thuộc: *Cưu-mang người thích-thuộc.*

II. Lo buồn (không dùng một mình): *Ưa-thích.*

Thích-ca 釋迦. Do chữ Phạn Çakya dịch ra. Họ của đấng giáo-chủ đạo Phật.

Thích-giáo 釋教. Tôn-giáo của đức Thích-ca lập ra, tức là đạo Phật.

Thích

Thích-thịch Thường nói là « thịnh-thịch ». Tiếng đập mạnh: *Chân đi thích-thịch. Chạy thích-thịch.*

Thiếc

Thiếc. Loài kim, sắc trắng như bạc, mềm, nấu chóng chảy: *Ấm thiếc. Hàm thiếc. Cơi thiếc.*

VĂN-LIỆU. — Nước chè Tàu, bầu cơi thiếc (T-ng).

Thiêm

Thiêm 添. Thêm (không dùng một mình): *Thiêm-dinh.*

Thiêm-thủ ○ 取. Lấy thêm: *Đổ vào số thiêm-thủ.*

Thiêm-thiếp. Xem « thiếp-thiếp ».

Thiêm

Thiêm 蟾. Con cóc.

Thiêm-cung ○ 宮. Vết ở mặt trăng, hình như con cóc. Người ta thường dùng để gọi cung trăng: *Bể quế thiêm-cung.* || **Thiêm-thù** ○ 蝓. Con cóc: *Đèn thiêm-thù tết trung-thu.*

VĂN-LIỆU. — Cung thiêm nay đã chị Hằng chủ-trương (C. h.).

Thiêm

Thiêm. Thâm độc: *Bụng thiêm.*

Thiêm-độc. Độc ác ngầm: *Lập tâm thiêm-độc.*

Thiêm 忝. Xấu-hổ. Tiếng mình tự khiêm xưng với người khác: *Thiêm-chức.*

Thiêm-chức ○ 職. Tiếng các quan tự khiêm xưng với người khác: *Thiêm-chức đã định thế rồi.*

Thiêm

Thiêm 贍. Đầy đủ (không dùng một mình): *Sung-thiêm.*

Thiên

Thiên 天. 1. Trời: *Thiên bất dung gian.* — 2. Tự-nhiên, trời sinh ra: *Thiên-nhiên. Thiên-linh. Thiên-tạo.*

Thiên-ân ○ 恩.Ơn trời, thường dùng để nói về ơn của vua ban cho: *Giải tình oan-khuất họa nhờ thiên-ân* (Nhĩ-đ-m). || Thiên-cơ ○ 機. Cơ mưu-nhiệm của trời: *Không được lộ thiên-cơ*. || Thiên-cung ○ 宮. Cung-diện của Ngọc-hoàng trên trời: *Ở trên thiên-cung có tội phải giáng xuống hạ-giới*. || Thiên-chúa ○ 主. Chúa trời. Vị thần độc-tôn của đạo Da-tô. || Thiên-chức ○ 職. Chức-vụ tự-nhiên có sẵn: *Làm cho hết cái thiên-chức của mình*. || Thiên-diễn ○ 演. Sự tiến-hóa tự-nhiên của trời: *Theo lý thiên-diễn thì giống mạnh còn, giống yếu mất*. || Thiên-đạo ○ 道. Đạo trời: *Thiên-đạo chi-công*. || Thiên-đình ○ 庭. 1. Triều-đình ở trên trời: *Trên thiên-đình đã định*. — 2. Trán người ts. Tiếng dùng về phép xem tướng: *Rộng thiên-đình sớm nên phú-quí*. || Thiên-định ○ 定. Tự trời định sẵn: *Giàu nghèo sang hèn là tự thiên-định*. || Thiên-đường ○ 堂. Nơi cực-lạc trên trời: *Biết đâu địa-ngục, thiên-đường là đâu* (K). Thiên giới ○ 界. Cõi trời: *Thăng thiên-giới*. || Thiên-hà ○ 河. Sông ở trên trời. Tức là Ngân-hà. || Thiên-hạ ○ 下. Cõi dưới trời: *Nhất-thống thiên-hạ*. Dùng rộng ra là nói chung cả mọi người: *Thiên-hạ chế-cười*. || Thiên-hoa ○ 花. Bệnh đậu mùa. || Thiên-hương ○ 香. Hương trời. Dùng để chỉ về ý nhị đậm-đà của người đàn-bà đẹp: *Quốc-sắc thiên-hương*. || Thiên-khai ○ 開. Tiếng đánh bài tở-tôm tài bàn, lên tay có sẵn một phu bài 4 cây giống nhau: *Thiên-khai ăn khàn, trình phu*. || Thiên-lộc ○ 祿. Lộc trời. Thường dùng để nói lộc của nhà vua: *Cả nhà được hưởng thiên-lộc*. || Thiên-lôi ○ 雷. Thần sấm sét: *Thiên-lôi đánh*. || Thiên-lương ○ 良. Lương-tâm của người ta sinh ra sẵn có: *Ăn ở táng-tận cả thiên-lương*. || Thiên-lý ○ 理. Lễ trời: *Thuận theo thiên-lý*. || Thiên-mệnh ○ 命. Số mệnh do trời định cho: *Sống chết là do thiên-mệnh*. Thiên-nhai ○ 涯. Chân trời, nói về những nơi xa thăm: *Lưu-lạc thiên-nhai*. || Thiên-nhan ○ 顏. Mặt vua: *Được gần thiên-nhan*. || Thiên-nhiên ○ 然. Tự-nhiên: *Cảnh đẹp thiên-nhiên*. Thiên-phận ○ 分. Phần trời phú cho: *Thiên-phận cao-minh*. || Thiên-phủ ○ 府. Vị thiên-thần về bên chư-vị thờ: *Thiên-phủ, địa-phủ, thủy-phủ*. || Thiên-tai ○ 災. Tai-nạn tự-nhiên xảy tới: *Mắc phải thiên-tai*. || Thiên-tài ○ 才. Tài giỏi của trời phú cho: *Người quốc-sắc, kẻ thiên-tài* (K). || Thiên-táng ○ 塋. Mả chôn tự-nhiên mà kết: *Được ngôi mả thiên-táng*. || Thiên-tạo ○ 造. Tự-nhiên mà tạo-lập ra: *Hang thiên-tạo*. || Thiên-tiên ○ 仙. Tiên trên trời: *Thiên-tiên hạ giáng*. || Thiên-tính ○ 性. Tính tự-nhiên của trời phú cho: *Thiên-tính trung-hậu*. || Thiên-tư ○ 資. Tư-chất của trời phú cho: *Thiên-tư dĩnh-ngộ*. || Thiên-tử ○ 子. Con trời, chỉ vì vua: *Lên ngôi thiên-tử*. || Thiên-tước ○ 爵. Phần tôn quý tự-nhiên mà có, không phải nhờ người ta cho: *Thiên-tước quý hơn nhân-tước*. || Thiên-tượng ○ 象. Hình-tượng ở trên trời: *Xem thiên-tượng*. || Thiên-thanh ○ 青. Màu xanh da trời: *Lựa nhuộm thiên-thanh*. || Thiên-thần ○ 神. Thần ở trên trời: *Thờ vị thiên-thần*. || Thiên-thời ○ 時. Tiết trời: *Bệnh thiên-*

thời. || Thiên-uy ○ 威. Uy trời: *Sợ thiên-uy*. || Thiên-văn ○ 文. Hiện-tượng trên trời: *Xem thiên-văn. Môn học thiên-văn*. || Thiên-vận ○ 運. Vận tuần-hoàn của trời: *Thiên-vận tuần-hoàn*.

VĂN-LIÊU. — Thiên bất dong gian. — Thiên tru, địa lục. — Thiên trường, địa cửu. — Thiên thanh, địa bạch. — Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên (T-ng).

Thiên 篇. 1. Một phần trong quyển sách, có nhiều chương: *Sách Luận-ngữ có 20 thiên*. — 2. Một bài thơ: *Ngự linh tay thảo một thiên luật Đường* (K).

VĂN-LIÊU. — Một thiên tuyệt-bút gọi là ở sau (K). — Một thiên bạc mệnh lại càng não-nhân (K).

Thiên 偏. Lềch, không cân: *Xử thiên cho một bên*.

Thiên-ái ○ 愛. Yêu riêng một bên: *Thiên-ái vợ lẽ*. || Thiên-kiến ○ 見. Ý-kiến thiên-lệch: *Không nên giữ cái thiên-kiến của mình*. || Thiên-tư ○ 私. Tư túi, không công bằng: *Á-nỡ thiên-tư*. || Thiên-trụy ○ 覆. Bệnh sa đi || Thiên-vị. Cũng nghĩa như thiên-tư.

Thiên 遷. Dời đi nơi khác: *Thiên-đô. Thiên-di*.

Thiên-cư ○ 居. Dời đi ở chỗ khác: *Nhà tôi thiên-cư đi nơi khác*. || Thiên-di ○ 移. Một cung ở trong số Tử-vi, chỉ về sự đi ra ngoài.

Thiên 千. Nghìn.

Thiên cổ ○ 古. Nghìn xưa, tức là lâu đời: *Lưu-danh thiên-cổ*. || Thiên-hộ ○ 戶. Chức ngang với chức chánh cái-tông. || Thiên-kim ○ 金. Nghìn vàng: *Giá trọng thiên-kim*. || Thiên-lý ○ 里. Nghìn dặm: *Đường thiên-lý. Kinh thiên-lý. Ngựa thiên-lý*. || Thiên-tài ○ 載. Nghìn năm: *Thiên-tải nhất thì*. || Thiên-tuế ○ 歲. Nghìn tuổi. 1. Tiếng để chúc-tụng những bậc vương-hầu. — 2. Thứ cây lá nhỏ, trồng làm cảnh. Thiên-thặng ○ 乘. Nghìn cỗ xe đánh giặc, tiếng nói để chỉ vua chư-hầu: *Ngôi thiên-thặng*. Thiên-thu ○ 秋. Nghìn mùa thu, tức là nghìn năm.

VĂN-LIÊU. — Thiên biến, vạn hóa. — Thiên hình, vạn trạng. — Thiên niên bất dịch. — Thiên sơn, vạn thủy. — Thiên phương, bách kế (T-ng).

Thiên-hậu 天后. Vị nữ-thần nguyên là bà Dương Thái-hậu đời Tống bên Tàu, lúc Nguyễn đánh Tống, bà ấy chạy ra bờ tự-tử, xác trôi sang bên cửa Càn nước Nam, hiển linh thành thần.

Thiên-mụ 天姥. Tên ngôi chùa ở trên bờ sông Hương gần kinh-đô Huế.

Thiên-thai 天台. Tên ngọn núi; tương-truyền có tiên ở.

Thiên-trúc 天竺. Tên cỏ nước Ấn-độ, nơi Phật sinh.

Thiên

Thiến. Cát dương-vật di: *Thiến gà. Thiến chó.* Nghĩa rộng: Cát bột: *Thiến mằm. Thiến cành cây.*

Thiên

Thiên 禪. Tiếng nhà Phật, dịch theo âm chữ dyana. Yên-lặng và nghĩ-ngợi: *Tham thiên. Đạo thiên.*

Thiên-định 定. Yên-lặng, chuyên nhất tư-tướng: *Nhà sư ngồi thiên-định.* || **Thiên-gia 家.** Người tu đạo Phật: *Trong thiên-gia có nhiều người siêu-việt.* || **Thiên-học 學.** Môn học thiên-định trong đạo Phật: *Khảo-cứu về thiên-học.* || **Thiên-môn 門.** Cửa chùa: *Nương chốn thiên-môn.* || **Thiên-tông 宗.** Tông-phái chuyên về thiên học: *Theo phái thiên-tông.*

Thiên 蟬 Con ve.

Thiên-thuế 蛻 Xác ve dùng làm thuốc.

Thiên

Thiên 淺. nông, cạn (không dùng một mình): *Tho thiên. Tài sơ, học thiên, Thiên-cạn.*

Thiên-cận 近 nông, gần, trái với thâm-viễn là xa-xa: *Ý-lý thiên-cận.* || **Thiên-học 學.** Học ít, học kém: *Còn thiên-học lắm.* || **Thiên-kiến 見.** Ý-kiến nông-nổi: *Theo cái thiên-kiến của tôi.* || **Thiên-lộ 陋** nông-nổi, què-mù: *Tri-thức thiên-lộ.*

Thiện

Thiện 善. I. Lành, không ác, hay, tốt: *Người thiện, kẻ ác.*

Thiện-căn 根. Cái căn-tính hiền-lành: *Thiện-căn ở tại lòng ta.* || **Thiện-chính 政.** Cái chính-sự tốt: *Làm quan có thiện-chính.* || **Thiện-hậu 後.** Lo làm tốt, làm hay về sau: *Làm cách thiện-hậu.* || **Thiện-nghiệp 業.** Sự tạo-tác tốt lành ở kiếp trước: *Gây nên thiện-nghiệp.* || **Thiện-nhân 人.** Người lương-thiện: *Con này chẳng phải thiện-nhân, Chẳng phượng trốn chúa, thì quân lộn chồng (K).* || **Thiện-pháp 法.** Phép hay: *Có thiện-pháp cần phải thi-hành cho đúng.* || **Thiện-sự 事.** Việc lành, việc phúc-dức: *Nên làm thiện-sự.* || **Thiện-tâm 心.** Lòng lành: *Người có thiện-tâm hay cứu-giúp kẻ khổ-sở.* || **Thiện-tín 信.** Do chữ thiện nam, tin nữ nói tắt. Nói những người dốc lòng tin-ngưỡng đạo Phật: *Những thiện-tín đi lễ rất đông.*

VĂN-LIÊU. — *Lich thiện, phùng thiện (T-ng).* — *Thiện giả, thiện báo.*

II. Khéo, hay, giỏi (không dùng một mình) *Thiện-xạ.*

Thiện-ngệ 藝. Giỏi nghề: *Tay thiện-ngệ.* || **Thiện-xạ 射.** Bắn giỏi: *Tay thiện-xạ.*

Thiện 擅. Chuyên (không dùng một mình): *Thiện-tiền.*

Thiện-hành 行. Tự chuyên mà làm, không theo mệnh-lệnh người trên: *Chưa được thượng-lệnh không dám thiện-hành.* || **Thiện-quyền 權.** Chuyên quyền: *Gian-thần thiện-quyền.* || **Thiện-tiện 便.** Tự-tiện, không hỏi ai mà cứ làm: *Thiện-tiện hành-động.*

Thiện 禪. Truyền (không dùng một mình): *Thiện-vị.*

Thiện-nhượng 讓. Truyền nhường ngôi vua: *Đời Nghiêu Thuấn là đời thiện-nhượng.* || **Thiện-vị 位.** Nói về ông vua này truyền ngôi cho người khác thay mình làm vua.

Thiện 饅. Bữa ăn (không dùng một mình): *Ngự-thiện.*

Thiên

Thiên 靈. Linh ứng. Nói về thần thánh hay là những cái gì có pháp-lực, làm cho người ta phải tin phải sợ: *Thần thiên. Bùa thiên.*

Thiên-liêng 靈. Nói chung về sự thiên: *Thần thánh thiên-liêng.*

VĂN-LIÊU. — *Ma thiên, nước độc.* — *Sống khôn, chết thiên.* — *Thần thiên về bộ-hạ.* — *Chẳng thiên ai gọi là thần (T-ng).* — *Hàm thiên khi đã sa cơ cũng hèn (K).* — *Khuôn thiên lừa lọc đã dành có nơi (K).* — *Pháp thiên cải tử hoàn sinh (Nh-đ-m).*

Thiếp

Thiếp 貼. Cũng nghĩa như tiếng «thếp»: *Son son, thiếp vàng.*

Thiếp 1. Mê bản không tỉnh: *Mệt quá nằm thiếp đi.* — **2.** Nói về phép phù-thủy, làm cho người ta mê đi như chết, để sai linh-hồn xuống âm-phủ tìm người chết: *Thầy thiếp. Đánh đồng thiếp.*

Thiếp 挾. Hút, thấm: *Đất khô quá tưới bao nhiêu nước cũng thiếp hết.*

Thiếp-hợp 洽. Thấm nhuần khắp cả: *Nhân-án thiếp-hợp.*

Thiếp 妾 1. Vợ lẽ: *Thiếp.* — **2.** Tiếng người đàn bà tự xưng với người đàn-ông: *Chàng đi, thiếp cũng một lòng xin theo.*

VĂN-LIÊU. — *Nằm thê, bẫy thiếp (T-ng).* — *Xin đừng phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội. đỡ khi đói lòng (C-d).* — *Chàng đi thiếp cũng đi cùng, Đói no thiếp chịu, lạnh-lương thiếp cam (C-d).*

Thiếp 帖 I. Mảnh giấy có viết chữ đề mời khách hay đề báo tin: *Thiếp mời.*

Thiếp-danh 名. Mảnh giấy có viết tên họ nghề-nghiệp và chỗ ở của mình: *Gửi thiếp-danh chúc Tết.* Cũng nói là danh-thiếp.

VĂN-LIÊU. — *Hãy đưa cánh thiếp, trước cầm làm tin (K).* — *Thiếp-danh đưa đến thì hồng (K).* — *Thiếp hồng tìm đến hương-khuê gửi vào (K).* — *Chưa trao lễ nhận, mới đầu thiếp danh (Nh-đ-m).*

II. Tập giấy có chữ của người danh-bút để lại về sau: *Thiếp Lan-dinh. Đổ bút thiếp.*

III. Thỏa-thuận, yên-lặng: *Ninh-thiếp. Thiếp-phục.*

Thiếp-phục 服. Thỏa-thuận, tùng-phục: *Nhân-tâm thiếp-phục.*

Thiệp

Thiệp 涉. I. Lội: *Thiệp thủy dâng sơn*. Nghĩa bóng: *Từng trải: Lịch-thiệp. Ấn-nói thiệp. Người thiệp.*

Thiệp-liệp 躑躅. Sơ-sài qua-loa không được kỹ-càng: *Độc thiệp-liệp ít sách.* || **Thiệp-thế 世**. Trái đời: *Con người thiệp-thế.*

II. Đinh-dáng vào: *Can-thiệp.*

Thiệt

Thiệt 鐵. Sắt.

Thiệt-bì 皮. Da đen sạm như màu sắt: *Da thiệt-bì.* || **Thiệt-giáp 甲**. 1. Áo giáp bằng sắt: *Mặc thiệt-giáp ra trận.* — 2. Tàu chiến có vỏ sắt bọc bên ngoài: *Tàu thiệt-giáp.* || **Thiệt-lộ 路**. Đường sắt xe lửa: *Làm đường thiệt-lộ.* || **Thiệt-mộc 木**. Thụ gỗ dãn bền như sắt: *Đinh, lim, sến, táu, là bốn thứ thiệt-mộc.* || **Thiệt-thạch 石**. Sắt đá. Nghĩa bóng: *Bền chắc cứng-cỏi: Can-tràng thiệt-thạch.*

Thiệt 設. Đặt: *Thiệt kế. Thiệt tiệp.*

Thiệt-đãi 待. Thường đọc là «thiệt-đãi». Khoản đãi khách-khứ. || **Thiệt-lập 立**. Dựng đặt: *Thiệt-lập đàn chay.*

Thiệt 切. 1. Phân-mật, găn-găn, găn-bó: *Bạn thiệt. Thân-thiệt.* — 2. Ham, cầu: *Thiệt làm quan. Thiệt tiền của.*

Thiệt-dụng 用. Cần dùng lắm: *Sắm những đồ thiệt-dụng.* || **Thiệt-đáng 當**. Thiệt-thực, đích-đáng: *Nghị-luận thiệt-đáng.* || **Thiệt-tuyên 線**. Tiếng kỹ-hà-học. Đường thẳng đi vừa sát vào một đường cong. || **Thiệt-tha**. Thương tiếc xót-xa: *Thiệt-tha sự đời. Than khóc thiệt-tha.* || **Thiệt-thân 身**. Thiệt đến mình: *Cơ-hàn thiệt-thân.* || **Thiệt-thực 實**. Thiệt với sự thực, không phiếm: *Bàn những việc thiệt-thực.* || **Thiệt-yếu 要**. Thiệt-thực, trọng-yếu: *Vấn-dề thiệt-yếu.*

Thiệt 竊. Trộm (không dùng một mình): *Đạo-thiệt. Thâu-thiệt.*

Thiệt-cứ 據. Nói về những kẻ gian-hùng nổi lên, chiếm-cứ lấy một khu-vực nào: *Lúc loạn, những đạo-tặc thừa thời thiệt-cứ.* || **Thiệt-nghĩ 擬**. Theo ý riêng nghĩ trộm: *Tôi thiệt-nghĩ rằng.* || **Thiệt-tưởng 想**. Cũng nghĩa như «thiệt-nghĩ».

Thiệt

Thiệt. Kém phần lợi: *Làm thiệt người khác. Không để cho ai phải thiệt.*

Thiệt-hại 憊. Bồi thường thiệt-hại. || **Thiệt-thời**. Nói chung về sự thiệt.

VẤN-LIỆU. — So hơn, quân thiệt. — Ăn hơn, hờn thiệt (T-ng). — Thiệt đày mà có ích gì đến ai (K). — Công đeo Judô chẳng thiệt-thời lắm ru! (K). — Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi (K). — Cát làm ngọc trắng thiệt đời xuân xanh (K). — Cướp công cha mẹ, thiệt đời xuân xanh (K).

Thiệt. Cũng nghĩa như «thật».

Thiệt 舌. Lưỡi (không dùng một mình): *Khẩu thiệt.* Thiệt-chiến 戰. Công-kích nhau bằng lời nói: *Thiệt-chiến với cả mọi người.*

Thiếu

Thiếu 燒. Đốt cháy: *Thiếu hương. Thiếu nhà táng.*

Thiếu-hóa 化. Đốt cho hóa đi: *Thiếu hóa vàng mã.* || **Thiếu-hương 香**. Đốt hương. Nói người đi lễ chùa: *Lòng thành đi thiếu-hương.*

Thiếu-thân 燒身. Thụ côn-trùng nhỏ, cứ thấy chỗ lửa sáng thì bay vào.

Thiếu

Thiếu. Do chữ thiếu là ít đọc trắng ra. Hụt, không đủ: *Thiếu ăn. Thiếu tiền. Tháng thiếu.*

Thiếu gì. Do tiếng không thiếu gì nói tắt, nghĩa là có nhiều: *Thiếu gì có quả, thiếu gì bá vương (K).* || **Thiếu mặt**. Vắng mặt: *Thiếu mặt ở hội đồng.* || **Thiếu-thốn**. Nói chung về sự thiếu: *Tiền-nong thiếu-thốn.*

VẤN-LIỆU. — Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu. — Thiếu việc vua chờ ai thua việc làng. — Thiếu gạo, cạo thêm khoai (T-ng). — Đón đưa khắp mặt thiếu ai (Nh-đ-m). — Thóc kho của nước thiếu gì? (Nh-đ-m).

Thiếu 少. I. Nhỏ, nói về người còn ít tuổi: *Thiếu-niên. Thiếu-nữ.*

Thiếu-niên 年. Tuổi trẻ: *Đương độ thiếu-niên.* || **Thiếu-nữ 女**. Người con gái trẻ tuổi. || **Thiếu-phụ 婦**. Người đàn-bà trẻ tuổi: *Bạc thiếu-phụ.* || **Thiếu-thời 時**. Thừa trẻ: *Lúc thiếu-thời hay ngang-tàng.* || **Thiếu-tráng 壯**. Trai-trẻ, khỏe-mạnh: *Tuổi thiếu-tráng thì hay hăng-hái.*

II. Phụ, phó, dưới người chánh: *Thiếu-úy. Thiếu-tá. Thiếu-tướng.*

Thiếu-bảo 保. Chức quan đứng thứ ba trong hàng tam-cô. || **Thiếu-phó 傅**. Chức quan đứng thứ hai trong hàng tam-cô. **Thiếu-sư 師**. Chức quan đứng đầu hàng tam-cô. || **Thiếu-tá 佐**. Chức quan võ bôu khoan, dưới bậc trung-tá. || **Thiếu-tướng 將**. Chức quan võ trên bậc đại-tá, dưới bậc trung-tướng. || **Thiếu-úy 尉**. Chức quan võ một khoan, dưới bậc trung-úy.

Thiếu

Thiếu. Thứ cá biển lớn, có hai ngạnh mà không có vây.

Thiếu 韶. I. Bài nhạc cổ của đời Nghiêu Thuấn. *Tiểu thiếu.*

VẤN-LIỆU. — Mùi hương xạ ngát, tiếng thiếu nhạc rung (Nh-đ-m). — Âm-thầm thiếu-nhạc lấy-lừng tiệc ho (Nh-đ-m).

II. Đẹp (không dùng một mình). **Thiếu-quang 光**. Ngày mùa xuân: *Thiếu-quang chín chực, đã ngoài sáu mươi (K).*

Thiều

Thiều. Thứ cá nước ngọt, mình nhỏ và dài.

Thiều 少. Ít: *Đình ấu, điền thiều. Thiều lược.*

Thiều-đức 德. Ít đức, kém đức: *Nhà thiều-đức, con cháu không được phát-đạt.* || **Thiều-số 數.** Số ít: *Bỏ phiếu bị thiều-số.*

VĂN-LIỆU. — Vô phúc, thiều ám đức (T-ng).

Thiều-não. Đau-đớn, buồn rầu trong lòng: *Thiều-não trông lòng.*

VĂN-LIỆU. — Kề dâ thiều-não lòng người bấy nay (K).

Thiệu

Thiệu 紹. Nói (không dùng một mình).

Thiệu-trị 紹治. Niên-hiệu vua Hiến-tở triều Nguyễn.

Thím

Thím. Tiếng cháu gọi vợ chú: *Chú, thím.*

Thin

Thin-thít. Xem « thít-thít ».

Thìn

Thìn. Giữ-gìn tính nết cho được tốt, được hay: *Thìn lòng. Thìn tính. Thăng bé này tính nết thìn lắm.*

VĂN-LIỆU. — Khăng thìn hai chữ hiếu-trung (C-d). — *Nguyễn-nga khi ấy cang thìn nết-na (L-V-T).*

Thìn 辰. Chữ thứ năm trong hàng chi: *Năm thìn. Tuổi thìn.*

Thinh

Thinh. Xem « làm thinh ».

Thinh 聲. Tiếng. Xem chữ « thanh »

Thính

Thính. Gạo rang vàng già nhỏ như bột, có mùi thơm: *Trộn thính vào nem. Mắm thính.*

Thính. Nói về mũi và tai biết mùi rất tinh, hay nghe tiếng rất tinh: *Thính tai. Thính mũi.*

Thính 聽. Nghe: *Dự-thính. Thám-thính.*

Thính-giá 者. Người nghe giảng-điển: *Cuộc diễn-thuyết có nhiều thính-giá.* || **Thính-giác 覺.** Cái biết do sự nghe: *Thính-giác kém, nghe không rõ.* || **Thính-quan 官.** Cơ-quan để nghe, tức là cái tai: *Tai là thính-quan.*

Thình

Thình. Tiếng mạnh do vật gì nặng rơi xuống hay đập vào mà phát ra: *Ngã đánh thình. Đóng cửa đánh thình.*

Thình-thình. Tiếng thình liên-tiếp nhau: *Đi thình-thình. Đập cửa thình-thình.*

Thình-lình. Tinh - cờ, ngẫu-nhiên, không ngờ: *Thình-lình gặp nạn.*

Thỉnh

Thỉnh. Gõ chuông: *Nhà chùa thỉnh chuông.*

Thỉnh 請. 1. Xin cầu: *Thỉnh-nguyện.* — 2. Mời: *Thỉnh khách.* — 3. Hỏi: *Thỉnh-an.*

Thỉnh-an 安. Hỏi thăm về sự bình-an: *Vào cung thỉnh-an.* || **Thỉnh-cầu 求.** Kêu xin: *Dân thỉnh-cầu giảm thuế.* || **Thỉnh-giáo 教.** Xin người ta dạy bảo cho: *Đến thỉnh-giáo những bậc tiền-bối.* || **Thỉnh-kinh 經.** Xin kinh rước về: *Làm lễ thỉnh-kinh.* || **Thỉnh-mệnh 命.** Xin người trên ra mệnh-lệnh cho: *Còn phải thỉnh-mệnh song thân rồi mới dám làm.* || **Thỉnh-nguyện 願.** Cũng nghĩa như « thỉnh-cầu »: *Làm đơn thỉnh-nguyện.*

Thỉnh-thoảng. Một đôi khi, không luôn-luôn: *Thỉnh-thoảng mới nói. Thỉnh-thoảng mới đi chơi.*

Thịnh

Thịnh 盛. Phát-đạt, hưng-vượng, trái với suy: *Nước thịnh, dân giàu. Nghĩa rộng: Nhiều, tốt: Thịnh-nộ. Thịnh-tinh.*

Thịnh-danh 名. Tiếng tốt: *Đã được nghe thịnh-danh.* || **Thịnh-diễn 典.** Điền lễ to lớn của nhà vua. || **Thịnh-lợi 利.** Thịnh-vượng và lợi-ích: *Buôn-bán thịnh-lợi.* || **Thịnh-nộ 怒.** Giận-dữ nhiều: *Đang cơn thịnh-nộ.* || **Thịnh-soạn 饌.** Cỗ bàn to: *Đặt thịnh-soạn để mời khách.* || **Thịnh-tình 情.** Tình tốt: *Cảm-ơn cái thịnh-tình của mọi người.* || **Thịnh-thế 世.** Đời thịnh: *Đời có minh-quân hiển-tướng là đời thịnh-thế.* || **Thịnh-trị 治.** Thịnh-vượng yên-trị: *Đời thịnh-trị.* || **Thịnh-vượng 旺.** Thịnh-lợi hưng-vượng: *Làm ăn thịnh-vượng.*

Thíp

Thíp. Xem chữ thiếp 挾. Thấm, khắp.

Thít

Thít. Nói về bộ nín hơi im lặng mà chịu đau, khổ: *Nín thít.*

Thít-thít. Thường nói là « thìn-thít ». Nói về cái bộ im lặng không nói gì: *Ngồi im thín-thít.*

Thịt

Thịt. I. Phần mềm bọc xương, có máu chạy ở trong: *Thịt người. Thịt gà. Thịt nạc. Thịt mỡ v. v.* Nghĩa rộng: Phần ở trong vỏ cây, vỏ quả: *Gỗ thịt, tốt hơn gỗ giác. Thịt quả đào.*

Thịt-thà. Nói chung về thịt ăn: *Mùa nực không nên ăn nhiều thịt-thà.*

VĂN-LIỆU. — Hàng thịt nguyệt hàng cá. — Thịt bắp, vai u. — Sống gửi thịt, chết gửi xương. — Máu rơi, thịt nát lan-tành (K). — Ai ngờ một phút tan-tành thịt xương (K). — Thịt nào chẳng nát, gan nào chẳng kinh (K).

II. Dơ tiếng « làm thịt » nói tắt: nghĩa là giết: Thịt con bò làm tiệc. Họ thịt lẫn nhau.

VĂN-LIỆU. — Trâu thịt thì gầy, Trâu cày thì béo (T-ng).

Thiu

Thiu. Nói về đồ ăn hư, ôi: *Cơm thiu. Giò thiu. Chè thiu.* Nghĩa rộng: Nói về cái bộ buồn, không có hứng-thú gì cả: *Buồn thiu.*

Thiu-thối. Nói chung về sự thiu: *Đồ ăn để thiu thối phải đồ đi.*

VĂN-LIỆU. — Trai tơ lấy phải nạ dòng, Như nước mắm thối chắm lòng lợn thiu (C đ).

Thiu. Đương mơ-màng sắp ngủ: *Mới thiu ngủ lại có người gọi dậy.*

Thiu-thiu. Hơi thiu: *Sinh còn thưa án thiu-thiu, Nửa chiều như tỉnh, nửa chiều như mê (K).*

Tho

Tho. Chịu thua: *Xin tho.*

Thó

Thó. Thờ đất sét quánh và dãn, không có màu.

Thó. Lầy lén, không ai biết: *Kẻ cắp thó mất gói hàng.*

Thò

Thò. Lòi ra, đưa ra, đút vào: *Tay áo trong thò ra ngoài. Thò đầu ra. Thò tay vào túi.*

Thò-lò. Nói về nước mũi thập-thò ra ngoài lỗ mũi: *Học trò thò-lò mũi xanh.*

Thò-lò. Cách đánh bạc bằng con quay có 6 mặt, mặt số nào ngừng lên thì mặt ấy được: *Đánh thò-lò.*

Thò-lò sáu mặt. Nghĩa bóng: Nói người giáo-giữ, quay mặt nào cũng được: *Không chơi được với những anh thò-lò sáu mặt.*

Thỏ

Thỏ 兔. 1. Giống thú thuộc loài gặm, người ta nuôi để ăn thịt và lấy lông làm bút: *Nuôi thỏ.* — 2. Mặt trắng, do tiếng văn-chương ngọc-thỏ, nói tắt: *Ngoài hiền thỏ đã non đoài ngậm gương (K).*

VĂN-LIỆU. — Trái bao thỏ lặn, ác tà (K). — Đàn hồ lữ thỏ một ngày quét thanh (Nh-đ-m).

Thỏ-thẻ. Thông-thả, rù-rì: *Nói thỏ-thẻ như đàn-bà.*

VĂN-LIỆU. — Thỏ-thẻ như trẻ lên ba (T-ng). — Ngoài song thỏ-thẻ oanh vàng (K). — Nổi-niềm thỏ-thẻ gần xa (H-T).

Thọ

Thọ 壽. Sống lâu: *Tiệc thọ. Tuổi thọ.*

Thọ-chung 終. Nói về người già chết: *Ông cụ nhất trong làng đã thọ-chung.* **Thọ-đường 堂.** Quan-tài: *Đay mua hai cỗ thọ-đường (Nh-đ-m).* || **Thọ-mệnh 命.** Mệnh sống lâu: *Thọ-mệnh hơn 100 tuổi. Thọ-mệnh của nguy-triều chẳng được bao lâu.*

VĂN-LIỆU. — Một đoàn mừng thọ ngoại hương mới về (K). — Lư-công tuổi thọ sáu mươi vừa tuần (Nh-đ-m).

Thọ. Xem thụ 受.

Thoa

Thoa. 1. Xoa nhẹ ở ngoài da: *Thoa tay.* — 2. Bôi và xoa cho đều: *Thoa dầu. Thoa thuốc.*

Thoa 鈹. Trám cái đầu của đàn-bà: *Cành thoa cái đầu.*

VĂN-LIỆU. — Chiếc thoa là của mấy mươi (K). — Thoa này bắt được hư-không (K). — Cành thoa xin tặng để làm của tin (Nh-đ-m). — Một hòm âm-ấp những vòng cùng thoa (Nh-đ-m).

Thoa 梭. Cái thoi: *Tuế nguyệt như thoa.*

Thóa

Thóa 唾. Nhổ (không dùng một mình): *Thóa-mạ.*

Thóa-mạ 罵. Nhức máng: *Những kẻ bất-hiểu bị người ta thóa-mạ.*

Thòa

Thòa. Thờ đồng có pha vàng: *Ông với bằng đồng thòa.*

Thỏa

Thỏa 妥. Yên-đàn: *Đàn-thỏa.* — Nghĩa rộng: Được như lòng muốn, ý muốn của mình: *Thỏa lòng. Thỏa chí.*

Thỏa-đáng 當. Thỏa-thuận thích-đáng: *Công việc đã thu xếp thỏa-đáng.* || **Thỏa-thích 適.** Vừa lòng thích ý: *Chơi bời thỏa-thích.* || **Thỏa-thuê.** Nói chung về sự thỏa-thích: *Ăn uống thỏa-thuê.*

VĂN-LIỆU. — Gặp tuần đố lá thỏa lòng tìm hoa (K). — Khát-khao đã thỏa tấm lòng lâu nay (K). — Thỏa lòng hồ thỉ, rã mình đai cán (Nh-đ-m). — Suối vàng thơm phách, mây xanh thỏa hồn (Nh-đ-m). — Mỏ gan nghịch-tặc thỏa lòng nữ-nhi (Nh-đ-m). — Gọi là được thỏa bình-sinh ít nhiều (H-T).

Thoai

Thoai-thoái. Xem « thoải-thoải ».

Thoái

Thoái. Xem « thối » 退. Lui: *Thoái-bộ.*